

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SẠCH TD VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SẠCH TD VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400836321

3. Ngày thành lập: 13/04/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tiểu Khu 4, Thị Trấn Neo, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0979 25 9999

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Khai thác dầu thô	0610
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế nội ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan, thiết kế kết cấu trong công trình.	7110
5.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
6.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
7.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
8.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản; Đấu giá bất động sản.	6820
9.	Trồng cây mía	0114
10.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
11.	Bán buôn thực phẩm	4632
12.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
13.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
14.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
15.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
16.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
17.	Xây dựng nhà các loại	4100(Chính)
18.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	4663

19.	Bốc xếp hàng hóa	5224
20.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Nhà khác, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar phòng hát karaoke, vũ trường.	5510
21.	Trồng lúa	0111
22.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
23.	Trồng cây ăn quả	0121
24.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
25.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời.	4290
26.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
27.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ	6492
28.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
29.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
30.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
31.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
32.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
33.	Khai thác và thu gom than non	0520
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	8299
35.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
36.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ C	4210
37.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
38.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
39.	Xây dựng công trình công ích	4220
40.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
41.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
42.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
43.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
44.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
45.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

46.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
47.	Bán mô tô, xe máy	4541
48.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
49.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
50.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
51.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
52.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
53.	Bán buôn tổng hợp	4690
54.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
55.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
56.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
57.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
58.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
59.	Đúc sắt, thép	2431
60.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
61.	Phá dỡ	4311
62.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
63.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
64.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
65.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
66.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
67.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
68.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
69.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
70.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
71.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
72.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: Khai thác củi, luồng, vầu, tre, lú, cây đặc sản, song mây.	0222
73.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
74.	Khai thác quặng sắt	0710
75.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
76.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
77.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
78.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
79.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

80.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7410
81.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
82.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
83.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
84.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
85.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
86.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
87.	Khai thác gỗ	0221
88.	Bán buôn gạo	4631
89.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
90.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
91.	Hoạt động thể thao khác	9319
92.	Khai thác muối	0893
93.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
94.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị và trung tâm thương mại	4719
95.	Sản xuất sợi	1311
96.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
97.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
98.	Trồng cây chè	0127
99.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
100.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
101.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
102.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
103.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
104.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
105.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
106.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
107.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
108.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
109.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
110.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620

6. Vốn điều lệ: 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:**8. Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI THỊ DUNG	Cụm 5, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	297.000	2.970.000.000	30,000	112086056	
			Tổng số	297.000	2.970.000.000	30,000		
2	TRẦN TRỌNG TÙNG	Đội 1, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	643.500	6.435.000.000	65,000	111987310	
			Tổng số	643.500	6.435.000.000	65,000		
3	LÊ MẠNH THẮNG	T1, Xã Quảng La, Huyện Hoàn Bồ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	49.500	495.000.000	5,000	101001772	
			Tổng số	49.500	495.000.000	5,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN TRỌNG TÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *16/11/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *111987310*

Ngày cấp: *06/03/2012*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 1, Thôn Trung, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đội 1, Thôn Trung, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang